

THÔNG BÁO

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI 9 THÁNG NĂM 2021

Chương 422

ĐVT: đồng

TT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
A	Quyết toán thu		
I	Tổng số thu		
1	Thu phí, lệ phí		
	<i>(Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)</i>		
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
	<i>(Chi tiết theo từng loại hình SX, DV)</i>		
3	Thu viện trợ (chi tiết theo từng dự án)		
4	Thu sự nghiệp khác		
	<i>(Chi tiết theo từng loại thu)</i>		
II	Số thu nộp NSNN		
1	Phí, lệ phí		
	<i>(Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)</i>		
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
	<i>(Chi tiết theo từng loại hình SX, DV)</i>		
3	Hoạt động sự nghiệp khác		
	<i>(Chi tiết theo từng loại thu)</i>		
III	Số được để lại chi theo chế độ		
1	Phí, lệ phí		
	<i>(Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)</i>		
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
	<i>(Chi tiết theo từng loại hình SX, DV)</i>		
3	Thu viện trợ		
4	Hoạt động sự nghiệp khác		
	<i>(Chi tiết theo từng loại thu)</i>		
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước		
I	Loại 070, khoản 074		
	Nhóm 0500: Chi hoạt động	5,442,371,784	
	<i>Tiểu nhóm 0129: Chi thanh toán cho cá nhân</i>		
6000	Tiền lương	946,867,619	
6001	Lương ngạch bậc	946,867,619	
6002	Lương tập sự		
6003	Lương hợp đồng dài hạn		
6050	Tiền công	-	
6051	Tiền công hợp đồng theo vụ việc		
6099	khác		
6100	Phụ cấp lương	1,823,006,337	
6101	Chức vụ	38,367,500	
6102	Khu vực	232,909,923	
6103	Thu hút	449,637,300	
6104	Phụ cấp đắt đỏ		
6105	Phụ cấp làm đêm, Thêm giờ		
6107	Độc hại, nguy hiểm	1,192,000	
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	594,718,600	
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề	103,692,538	
6115	Phụ cấp thâm niên nghề	59,876,386	



	6116	Phụ cấp đặc biệt ngành	288,256,890	
	6117	Phụ cấp thâm niên vượt khung		
	6118	Phụ cấp kiêm nhiệm		
	6121	KT-XH đặc biệt khó khăn	47,382,000	
	6149	Khác	6,973,200	
	3150	Học bổng học sinh sinh viên	2,028,716,000	
	6151	Học sinh trường năng khiếu		
	6152	Học sinh dân tộc nội trú	2,028,716,000	
	6153	Học sinh, sinh viên các trường phổ thông		
	6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học		
	6199	Khác		
	6200	Tiền thưởng	13,920,000	
	6201	Thưởng thường xuyên	13,920,000	
	6202	Thưởng đột xuất theo định mức		
	6203	Các chi phí khác theo chế độ liên quan đến công tác khen thưởng		
	6249	Khác		
	6250	Phúc lợi tập thể		
	6253	Tàu xe nghỉ phép		
	6254	Tiền thuốc Y tế		
	6256	Tiền khám bệnh định kỳ		
	6257	Tiền nước uống		
	6299	Khác		
	6300	Các khoản đóng góp	275,594,362	
	6301	Bảo hiểm xã hội	206,926,161	
	6302	Bảo hiểm y tế	36,196,313	
	6303	Kinh phí công đoàn	21,116,620	
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	11,355,268	
	6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân		
	6401	Tiền ăn		
	6404	Chi chênh lệch thu nhập thực tế		
	6406	Hỗ trợ chế độ chính sách chi phí học tập		
	6449	Trợ cấp, phụ cấp khác		
	Tiểu nhóm 0130: Chi hàng hóa dịch vụ			
	6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	32,389,530	
	6501	Thanh toán tiền điện	32,389,530	
	6502	Thanh toán tiền nước		
	6503	Thanh toán tiền nhiên liệu		
	6504	Vệ sinh môi trường		
	6549	Khác		
	6504	Thanh toán tiền vệ sinh môi trường		
	6550	Vật tư văn phòng	14,600,000	
	6551	Văn phòng phẩm	3,900,000	
	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ		
	6553	Khoản văn phòng phẩm		
	6599	Vật tư văn phòng khác	10,700,000	
	6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	11,716,635	
	6601	Cước phí điện thoại	345,135	
	6603	Cước phí bưu chính		
	6605	Thuê bao kênh vệ tinh....	11,371,500	
	6606	Tuyên truyền, Quảng cáo		
	6608	Phim, ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo		
	6649	Khác		
	6650	Hội nghị		

6651	In, mua tài liệu		
6652	Bồi dưỡng giảng viên		
6653	Tiền tàu xe		
6654	Tiền thuê phòng ngủ		
6655	Thuê hội trường		
6699	Chi phí khác		
6700	Công tác phí	37,645,400	
6701	Vé tàu, xe	8,295,400	
6702	Phụ cấp công tác phí	20,200,000	
6703	Thuê phòng nghỉ	9,150,000	
6704	Khoản công tác phí		
6749	Khác		
6750	Chi phí thuê mướn	158,422,901	
6751	Thuê phương tiện vận chuyển		
6752	Thuê nhà		
6757	Thuê lao động trong nước	158,422,901	
6799	Thuê mướn khác		
6900	Sửa chữa thường xuyên	-	
6901	Ô tô phục vụ chung		
6902	Ô tô phục vụ chức danh		
6903	Ô tô chuyên dùng		
6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng		
6907	Nhà cửa		
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin		
6955	Tài sản và thiết bị văn phòng		
6999	Tài sản và thiết bị khác		
6949	Khác		
7000	Chi nghiệp vụ	95,470,000	
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	3,880,000	
7002	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng		
7003	Chi mua, in ấn, phô tô		
7004	Đồng phục, trang phục	3,015,000	
7005	Bảo hộ lao động		
7006	Sách, tài liệu		
7012	Thanh toán hợp đồng, nghiệp vụ chuyên môn	19,820,000	
7049	Khác	64,755,000	
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ	4,000,000	
Tiểu nhóm 0132 Chi hỗ trợ và bổ sung			
7100	Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư		
7103	Chi trợ cấp dân cư		
Tiểu nhóm 0132 Các khoản chi khác			
7700	Chi nộp NSNN		
7701	Chi nộp NS cấp trên		
7749	Khác		
7750	Chi khác	-	
7752	Chi kỷ niệm những ngày lễ lớn		
7756	Phí, lệ phí		
7757	Bảo hiểm phương tiện		
7758	Chi hỗ trợ		
7761	Tiếp khách		
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ.		
7799	Khác		
7850	Chi cho công tác Đảng	4,023,000	
7851	Chi mua báo Đảng		



	7852	Chi tổ chức đại hội Đảng		
	7854	Khác	4,023,000	
	7950	Chi lập các quỹ của đơn vị		
	7951	Chi lập quỹ dự phòng ổn định		
	7952	Chi lập quỹ phúc lợi của đơn vị SN		
	7953	Chi lập quỹ khen thưởng của đơn vị SN		
	7954	Chi lập quỹ phát triển hoạt động của đơn vị SN		
	7999	Khác		
	8000	Chi hỗ trợ giải quyết việc làm		
	8004	Chi hỗ trợ đào tạo nghề		
	8005	Chi sắp xếp lao động khu vực HCSN		
	8006	Chi thực hiện C/s DN với h/s DTTS		
		Nhóm 006: Chi đầu tư phát triển		
	Tiểu nhóm 0134 Chi mua hàng hóa vật tư			
	9000	Mua, đầu tư tài sản vô hình		
	9003	Mua phần mềm máy tính		
	9049	Khác		
	9050	Mua sắm tài sản dùng cho công tác chuyên môn		
	9055	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng		
	9056	Điều hoà, nhiệt độ		
	9057	Nhà cửa		
	9058	Thiết bị phòng cháy, chữa cháy		
	9061	Sách, tài liệu chế độ		
	9062	Thiết bị tin học		
	9063	Máy photocopy		
	9064	Máy fax		
	9065	Máy phát điện		
	9066	Máy bơm nước		
	9099	Khác		
C		Chi nguồn khác		

Nậm Pồ, ngày 02 tháng 11 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Văn Tập